

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HƯNG

Tầng 15, Tòa nhà IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh , P.Tân Phong, Q7, HCM

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 2 2 1 9 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I /2011

Hồ sơ gồm có

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

B01a-DN

B02a-DN

B03a-DN

B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		1.343.026.356.801	1.251.970.305.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.837.623.211	7.722.372.496
1. Tiền	111	V.01	12.837.623.211	7.722.372.496
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37.561.315.889	43.043.840.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38.782.511.028	44.265.036.028
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.221.195.139)	(1.221.195.139)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.522.438.082	159.252.057.045
1. Phải thu của khách hàng	131		44.317.674.359	44.966.018.374
2. Trả trước cho người bán	132		139.951.957.672	93.344.377.353
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21.252.806.051	20.941.661.318
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.061.768.419.356	1.025.150.129.910
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.061.768.419.356	1.025.150.129.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.336.560.263	16.801.905.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.248.522.523	32.727.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		934.268.918	2.994.675.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	3.797.530.047	1.959.849.800
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.356.238.775	11.814.652.604
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		266.826.347.646	259.209.971.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		30.206.097.216	28.766.915.589
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.052.840.827	3.384.638.022
- Nguyên giá	222		8.658.217.766	8.797.964.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.605.376.939)	(5.413.326.017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	580.957	2.323.756
- Nguyên giá	228		129.879.712	129.879.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.298.755)	(127.555.956)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.152.675.432	25.379.953.811
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	213.836.530.648	206.940.590.648
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.100.000.000	17.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		211.476.184.743	204.580.244.743
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.739.654.095)	(14.739.654.095)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.783.719.782	23.502.465.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.166.926.691	1.278.461.159
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	20.530.406.021	21.137.617.376
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.086.387.070	1.086.387.070
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.609.852.704.447	1.511.180.277.777
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.086.862.093.581	991.004.374.236
I. Nợ ngắn hạn	310		867.159.322.165	799.789.735.096
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	501.294.809.962	445.443.048.673
2. Phải trả cho người bán	312		12.971.334.153	18.683.491.834
3. Người mua trả tiền trước	313		31.290.105.019	15.076.744.193
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	40.541.835.898	50.774.854.194
5. Phải trả công nhân viên	315		649.566.746	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	77.698.362.962	75.599.327.428
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	197.986.711.643	189.205.592.992
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.726.595.782	5.006.675.782
II. Nợ dài hạn	330		219.702.771.416	191.214.639.140
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	132.000.000.000	132.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.166.750.000	1.302.750.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		86.536.021.416	57.911.889.140
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		522.990.610.866	520.175.903.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	522.990.610.866	520.175.903.541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335.845.214.145	335.845.214.145
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.153.464.718	166.153.464.718
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.254.315.017	1.254.315.017
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.239.544.801	8.239.544.801
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.498.072.185	8.683.364.860
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.609.852.704.447	1.511.180.277.777
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N07			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

(*) Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/03/2011 bao gồm:

- Vốn cổ phần được duyệt:

277.148.160.000 đồng

- Vốn của các đối tượng góp vốn đầu tư vào dự án:

58.697.054.145 đồng

Người lập biểu

Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



Trương Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2011

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.502.438.853	12.511.878.577	11.502.438.853	12.511.878.577
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.502.438.853	12.511.878.577	11.502.438.853	12.511.878.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	516.516.763	8.515.001.141	516.516.763	8.515.001.141
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.985.922.090	3.996.877.436	10.985.922.090	3.996.877.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	308.942.276	11.995.538.486	308.942.276	11.995.538.486
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.174.560.290	6.465.885.667	5.174.560.290	6.465.885.667
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.169.384.290	6.456.791.667	5.169.384.290	6.456.791.667
8. Chi phí bán hàng	24		154.949.804	180.363.250	154.949.804	180.363.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.673.982.565	3.681.904.736	5.673.982.565	3.681.904.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		291.371.707	5.664.262.269	291.371.707	5.664.262.269
11. Thu nhập khác	31		6.347.199.132	25.181.557.962	6.347.199.132	25.181.557.962
12. Chi phí khác	32		2.885.627.739	4.107.354.545	2.885.627.739	4.107.354.545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.461.571.393	21.074.203.417	3.461.571.393	21.074.203.417
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.752.943.100	26.738.465.686	3.752.943.100	26.738.465.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	331.024.420	5.970.828.993	331.024.420	5.970.828.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	607.211.355	743.348.805	607.211.355	743.348.805
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.814.707.325	20.024.287.888	2.814.707.325	20.024.287.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		84	982	84	982

Người lập biểu

Lê Thị Kim Duyên

Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Phượng



Trương Thành Nhân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.278.810.538	102.525.602.997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.054.353.624)	(109.796.137.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(481.529.048)	(2.881.106.851)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.837.727.845)	(15.378.902.775)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.962.931.754	81.708.377.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.493.741.519)	(81.965.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.625.609.744)	(31.787.229.829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.765.925.019)	(4.176.441.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.740.171	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	(34.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.482.525.000	41.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.895.940.000)	(3.670.748.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.352.847	2.929.498.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.375.247.001)	2.282.309.323
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			192.346.644.577
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92.999.670.000	30.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.882.537.540)	(57.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.025.000)	(37.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.116.107.460	164.808.657.077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.115.250.715	135.303.736.571
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.722.372.496	16.208.706.294
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	12.837.623.211	151.512.442.865

Người Lập Biểu

Lê Thị Kim Luyến

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 14 tháng 04 năm 2011

Fông Giám Đốc



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- **Ngành nghề kinh doanh:** Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gôm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng... Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gôm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 " Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này ***có thể*** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 25%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.491.256.839	1.403.707.029
- Tiền gửi ngân hàng	7.346.366.372	6.318.665.467
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.837.623.211	7.722.372.496

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.826.147.139	1.826.147.139
Cổ phiếu	1.676.147.139	1.676.147.139
Trái phiếu	150.000.000	150.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	36.956.363.889	42.438.888.889
<i>Công ty TNHH BĐS Phát Hưng vay</i>		
<i>Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận vay</i>		
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới vay</i>	2.000.000.000	
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	27.000.000.000	26.000.000.000
<i>Công ty CP TM DV DL C.T.C</i>	7.956.363.889	16.438.888.889

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.221.195.139)	(1.221.195.139)
Cộng	37.561.315.889	43.043.840.889

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21.252.806.051	20.941.661.318
<i>+ Phải thu hội đồng quản trị</i>		
<i>+ Phải thu lãi cho vay & tiền mượn tạm</i>	12.328.375.206	12.067.821.916
<i>Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận</i>	12.480.000	
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới</i>	63.427.129	
<i>Công ty TNHH BĐS Phát Hưng</i>		
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	9.438.583.859	9.970.033.763
<i>Công ty Cp Kim Cương Xanh</i>	55.000.000	55.000.000
<i>Công Ty Cổ Phần Vạn Phú Hưng</i>	86.613.091	84.640.364
<i>Công ty Cp CTC</i>	628.456.054	9.132.716
<i>Công Ty CP Vạn Khải</i>	5.246.073	5.246.073
<i>Võ Minh Trứ</i>	2.038.569.000	1.943.769.000
<i>+ Phải thu Cty Khải Vy</i>	8.728.063.645	8.728.063.645
<i>+ Phải thu khác</i>	196.367.200	145.775.757
Cộng	21.252.806.051	20.941.661.318

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	21.272.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	1.038.855.313.856	997.939.395.904
<i>1 - Dự án khu chung cư Phú Mỹ</i>	<i>2 984 085 174</i>	<i>2.877.741.551</i>
<i>2 - Dự án khu chung cư Phú Thuận</i>	<i>431 565 748 203</i>	<i>399.176.904.044</i>
<i>3 - Dự án Bệnh Viện</i>	<i>156 660 000</i>	<i>156 660 000</i>

4 - Dự án khu chung cư Tân Tạo	22 503 150 517	22 503 150 517
5 - Dự án khu dân cư Phú Mỹ	9 904 596 348	7.922.998.685
6 - Dự án khu dân cư Phú Xuân	73 766 264 095	68 782 365 679
7 - Dự án khu nhà ở Nhơn Đức	364 044 507 038	362 693 672 947
8 - Dự án khu dân cư Quận 2	54 146 149 481	54 146 149 481
9 - Dự án Quận 9	79 599 753 000	79 599 753 000
10 - Nhà Trẻ Phú Xuân	80 000 000	80.000.000
11 - Phí Quản lý các DA	104 400 000	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	1.480.233.500	1.536.254.006
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản	21.411.600.000	25.674.480.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.061.768.419.356	1.025.150.129.910

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TNDN tạm tính 2% đã ghi nhận	3.797.530.047	1.959.849.800
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế thu nhập cá nhân nộp thừa)		
Cộng	3.797.530.047	1.959.849.800

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	893 181 591	677 974 680	4 385 827 617	2 246 205 588	594 774 563	8 797 964 039
- Mua trong kỳ			49 150 000			49 150 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				90 718 409	98 177 864	188 896 273
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	893 181 591	677 974 680	4 434 977 617	2 155 487 179	496 596 699	8 658 217 766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	151 203 239	129 144 836	2 908 249 182	2 066 503 813	158 224 947	5 413 326 017
- Khấu hao phát sinh	43 594 686	23 793 869	136 185 850	40 492 068	26 752 413	270 818 886
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	194 797 925	152 938 705	3 044 435 032	2 051 136 085	162 069 192	5 605 376 939
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	741 978 352	548 829 844	1 477 578 435	179 701 775	436 549 616	3 384 638 022
- Tại ngày cuối quý	698 383 666	525 035 975	1 390 542 585	104 351 094	334 527 507	3 052 840 827
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		109 280 000	1 166 518 099	1 673 265 011	50 560 000	2 999 623 110

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		20 913 612		108 966 100			129 879 712
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý		20 913 612		108 966 100			129 879 712
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm		18 589 856		108 966 100			127 555 956
- Khấu hao phát sinh		1 742 799					1 742 799
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý		20 332 655		108 966 100			129 298 755
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm		2 323 756					2 323 756
- Tại ngày cuối quý		580 957					580 957
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				108 966 100			108 966 100

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng chi phí XDCB dở dang	27.152.675.432	25.379.953.811
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
- Nhà mẫu Chung cư Phú Thuận	9.412.078.544	7.639.356.923
- Văn phòng công ty	17.740.596.888	17.740.596.888

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết	17.100.000.000	17.100.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè (29% quyền biểu quyết)</i>	<i>8.700.000.000</i>	<i>8.700.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Cty cổ phần Kim Cương Xanh (40% Vốn điều lệ)</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>2.400.000.000</i>
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	211.476.184.743	204.580.244.743
+ Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Khang An	52.904.774.023	52.904.774.023
+ Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận	145.206.410.720	138.310.470.720
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	13.365.000.000	13.365.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.739.654.095)	(14.739.654.095)
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	(109.960.213)	(109.960.213)
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận	(10.590.600.000)	(10.590.600.000)
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng	(166.995.182)	(166.995.182)
<i>Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)</i>	<i>(3.872.098.700)</i>	<i>(3.872.098.700)</i>
Cộng	213.836.530.648	206.940.590.648

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	96.368.968	105.129.784
- Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa	1.070.557.723	1.173.331.375
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác		
- Chi phí trả trước dài hạn - Quảng cáo, tiếp thị		
Cộng	1.166.926.691	1.278.461.159

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	476.294.809.962	363.443.048.673
+ Vay ngân hàng	353.227.347.502	273.493.048.673

<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	313.000.000.000	244.000.000.000
<i>Ngân Hàng Công Thương VN- Chi nhánh Bình Tân</i>	9.727.300.838	3.993.048.673
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Thành Đô</i>	30.500.046.664	25.500.000.000
+ Vay cá nhân, công ty khác	123.067.462.460	89.950.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	82.000.000.000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>		35.000.000.000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Nam Sài Gòn</i>	25.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	501.294.809.962	445.443.048.673

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.810.048.089	1.810.048.089
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.132.302.224	38.463.597.557
- Thuế thu nhập cá nhân	220.202.312	264.067.311
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	214.294.737	72.152.701
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.164.988.536	10.164.988.536
Cộng	40.541.835.898	50.774.854.194

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí của dự án	71.265.363.813	72.214.512.391
<i>Dự án dân cư Phú Mỹ</i>	4.134.778.826	4.260.001.400
<i>Dự án dân cư Phú Xuân</i>	7.316.368.461	7.328.505.646
<i>Dự án Chung cư Phú Mỹ</i>	621.813.315	1.433.602.134
<i>Dự án dân cư Phú Xuân 2</i>	59.192.403.211	59.192.403.211
- Trích trước chi phí khác	357.600.300	679.701.880
+ Trích trước chi phí kiểm toán	37.050.000	370.500.000
+ Trích trước chi phí thuê nhà	320.550.300	309.201.880
- Trích trước chi phí lãi vay	6.075.398.849	2.705.113.157
Cộng	77.698.362.962	75.599.327.428

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	8.625.000	
- Bảo hiểm xã hội	182.819.507	
- Bảo hiểm y tế	41.150.108	2.213.858
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.334.604	29.604
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.134.000.000	5.734.240.015
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.602.782.424	183.469.109.515
+ Cty CP Phú Mỹ Thuận - 30% tiền khách hàng mua CCPMT + tiền phạt chậm khách hàng CC PMT thu hộ	116.736.748.450	107.975.653.419
+ Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	99.680.000	100.705.000

+ Phí bảo trì phải trả	12.337.515.941	11.391.681.563
+ Phí quản lý phải trả		5.197.000
+ Thu mượn các công ty liên kết	7.050.000.000	6.550.000.000
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	57.378.838.033	57.445.872.533
Cộng	197.986.711.643	189.205.592.992

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Nam Sài Gòn	132.000.000.000	132.000.000.000
b - Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	132.000.000.000	132.000.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong quý		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	20.530.406.021	21.137.617.376
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.530.406.021	21.137.617.376
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2011	Quý I/2010
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	11.502.438.853	12.511.878.577
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền	422.400.000	3.478.745.455
- Doanh thu môi giới, khác	2.303.739.665	1.024.522.212
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng	8.776.299.188	8.008.610.910
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	7.136.039.189	7.915.883.637
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	1.521.218.181	13.636.364
Doanh thu dự án Phú Xuân 2 xây dựng	119.041.818	79.090.909
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		
<i>Căn hộ Phú Mỹ</i>		
<i>Phú Xuân 2 bán nền</i>		
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	11.502.438.853	12.511.878.577
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.726.139.665	4.503.267.667
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền	422.400.000	3.478.745.455
- Doanh thu môi giới, khác	2.303.739.665	1.024.522.212
- Doanh thu hàng khuyến mãi		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	8.776.299.188	8.008.610.910
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	7.136.039.189	7.915.883.637
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	1.521.218.181	13.636.364
Doanh thu dự án Phú Xuân 2 xây dựng	119.041.818	79.090.909
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I/2011	Quý I/2010
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ -nền	(1.543.459.998)	505.350.232
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân 761	(5.796.252.688)	
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân A8-A9	(699.006.000)	
- Giá vốn dự án Chung cư Phú Mỹ	(221.063.729)	
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	7.136.039.190	7.915.883.636
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	1.521.218.170	13.636.364
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân 2 - xây dựng	119.041.818	79.090.909

- Giá vốn hàng khuyến mãi		
- Giá vốn khác		1.040.000
Cộng	516.516.763	8.515.001.141

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền gửi	50.361.713	361.008.972
- Lãi cho vay vốn	258.580.563	9.061.391.465
- Cổ tức, lãi trái phiếu		
- Thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán		
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.573.138.049
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	308.942.276	11.995.538.486

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền vay	5.169.384.290	6.456.791.667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Chi phí mua bán chứng khoán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		304.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết		
- Chi phí tài chính khác	5.176.000	8.790.000
Cộng	5.174.560.290	6.465.885.667

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I/2011	Quý I/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh	331.024.420	5.970.828.993
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	331.024.420	5.970.828.993

29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh	607.211.355	743.348.805
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	607.211.355	743.348.805

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý I/2011	Quý I/2010
- Chi phí bán hàng	154.949.804	180.363.250
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.673.982.565	3.681.904.736
Cộng	5.828.932.369	3.862.267.986

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	5.491.256.839	1.403.707.029
+ Tiền gửi ngân hàng	7.346.366.372	6.318.665.467
<i>Trong đó các khoản tương đương tiền</i>		
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	12.837.623.211	7.722.372.496

VIII- Những thông tin khác:

Trong Quý 1/2011, Công ty tiếp tục triển khai bán hàng dự án căn hộ phức hợp La Casa tại Phường Phú Thuận Quận 7 và thu tiền theo tiến độ hợp đồng. Tuy nhiên, công ty chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu từ các khoản thu tiền hợp đồng theo tiến độ này. Doanh thu trong Quý chủ yếu đến từ hoạt động xây dựng nhà và thu phí chuyển nhượng, phí môi giới bất động sản, phí quản lý, ...; trong đó hoạt động xây dựng nhà không làm phát sinh lợi nhuận cho công ty. Chính vì vậy, lợi nhuận trong Quý chỉ đạt 14% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phượng



Trương Thành Nhân